



## SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 10 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn : 579 - LK: 4717

Nhà trẻ: 76 - LK: 603 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 503 - LK: 4114 - Định mức: 30,000

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn															
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Nhà trẻ							Mẫu giáo								
												Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo
1	Đường kính	3.04	88,646.4				1	29,160	29,160	2.04	59,486.4	0.1	2,916					99.3	407.13	0.9	26,244					893.7	3,664.17
2	Gas bếp	48.8	2,659,600				25.2	54,500	1,373,400	23.6	1,286,200	2.3	125,350							22.9	1,248,050						
3	Nước tắm nam ngư ực	9.3	301,320				1.8	32,400	58,320	7.5	243,000	0.1	3,240		2.4			0.4	11.48	1.7	55,080			40.8	6.8	195.16	
4	Bột canh hải châu	9.18	247,860				1.8	27,000	48,600	7.38	199,260	0.1	2,700							1.7	45,900						
5	Gạo nếp nhưng	38.85	1,305,360				27.5	33,600	924,000	11.35	381,360	0.1	3,360	32	0.14	8.6	1.5	74.5	354.66	27.4	920,640	8,768	38.36	2,356.4	411	20,413	97,176.84
6	Dầu simply	14.4	995,328				2.6	69,120	179,712	11.8	815,616	0.5	34,560				402.62		3,744.37	2.1	145,152				1,691	15,726.34	
7	gạo tám điện biên	307.5	7,426,125				45.5	24,150	1,098,825	262	6,327,300	5.1	123,165	1,530	5.1	326.4	51	4,039.2	18,373.26	40.4	975,660	12,120	40.4	2,585.6	404	31,996.8	145,545.04
8	Sữa bột Dielac Super Star	17.4	4,419,878.4				0.9	254,016	228,614.4	16.5	4,191,264	0.9	228,614	6,750	6.3	175.5	207	450	4,489.65								
<b>Hàng kho</b>			<b>17,444,117.8</b>						<b>3,940,631.4</b>		<b>13,503,486.4</b>																
1	Bí ngô (bí đỏ)			0.6	26,250	15,750	0.6	26,250	15,750			0.6	15,750	118.08	0.3	1.48	0.34	33.6	147								
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			4.4	28,350	124,740	4.4	28,350	124,740			1.8	51,030	696.6	0.97	24.3	2.75	146.29	725	2.6	73,710	1,006.2	1.4	35.1	3.98	211.3	1,047
3	Rau mùi tàu			0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.1	8,400	16	0.09	1.68	0.44	3.4	25	0.1	8,400	16	0.09	1.68	0.44	3.4	25
4	Su hào			19.2	21,000	403,200	19.2	21,000	403,200			2.4	50,400	861.12	1.12	52.42	1.31	148.45	836	16.8	352,800	6,027.84	7.86	366.91	9.17	1,039.15	5,850
5	Mỡ lợn nước			0.6	94,500	56,700	0.6	94,500	56,700			0.2	18,900	4	0.04		199.2		1,853	0.4	37,800	8	0.08		398.4		3,705
6	Thịt lợn sản vai bò bì			24.4	178,500	4,355,400	24.4	178,500	4,355,400			3.7	660,450	233.1	16.65	549.45	715.95		8,911	20.7	3,694,950	1,304.1	93.15	3,073.95	4,005.45		49,854
7	Hành khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21	0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21
8	Tôm lép			7	399,000	2,793,000	7	399,000	2,793,000			1.2	478,800	13,440	0.48	220.8	21.6		1,106	5.8	2,314,200	64,960.03	2.32	1,067.2	104.4		5,346
9	Xương Cọc			5.5	89,250	490,875	5.5	89,250	490,875			1	89,250	70.3	0.95	170.05	121.6		1,828	4.5	401,625	316.35	4.28	765.23	547.2		8,226
10	Đậu xanh bỏ vỏ			0.1	65,100	6,510	0.1	65,100	6,510			0.1	6,510	64	0.72	23.4	2.4	53.1	336								
11	Thanh Long đỏ			32	49,350	1,579,200	32	49,350	1,579,200			3.2	157,920	316.8		37.44		250.56	1,181	28.8	1,421,280	2,851.2		336.96		2,255.04	10,627
12	Hành lá			0.2	63,000	12,600	0.2	63,000	12,600			0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21	0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21
13	Thịt bò diềm thần			1.1	317,100	348,810	1.1	317,100	348,810			0.4	126,840	80		112	32		757	0.7	221,970	140		196	56		1,324
14	Bơ Tường An			2	24,840	49,680	2	24,840	49,680			0.1	2,484			0.6	82.9	0.5	775	1.9	47,196			11.4	1,575.1	9.5	14,734
15	Dầu hào			1	72,360	72,360	1	72,360	72,360			0.08	7,236					15.3	63	0.76	65,124					137.7	565
16	Tỏi khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825	22.8	0.23	5.7	0.33	23.42	122	0.1	6,825	22.8	0.23	5.7	0.33	23.42	122
17	Rau cải thảo			16.5	28,350	467,775	16.5	28,350	467,775			2.1	59,535			35.7	2.94	78.96	497	14.4	408,240			244.8	20.16	541.44	3,411
18	Sữa chua Vinamilk (có đường)			29.7	66,917	1,987,435	29.7	66,917	1,987,435											29.7	1,987,435	34,155		1,039.5	891	4,752	32,031
19	Thịt lợn sản móng bò bì			3.8	162,750	618,450	3.8	162,750	618,450											3.8	618,450	266	34.2	722	266		5,434
<b>Cộng</b>												<b>2,277,360</b>	<b>24,298.8</b>	<b>33.11</b>	<b>1,750</b>	<b>1,846</b>	<b>5,424</b>	<b>46,585</b>		<b>15,089,856</b>	<b>132,025.52</b>	<b>222.39</b>	<b>12,851</b>	<b>10,384</b>	<b>62,291</b>	<b>404,653</b>	
<b>Thực phẩm tươi sống</b>			<b>0</b>			<b>13,426,585</b>		<b>13,426,585</b>			<b>0/q 1 trẻ:</b>	<b>29,965</b>	<b>319.72</b>	<b>0.44</b>	<b>23.03</b>	<b>24.29</b>	<b>71.37</b>	<b>612.96</b>		<b>29,999.71</b>	<b>262.48</b>	<b>0.44</b>	<b>22.18</b>	<b>20.07</b>	<b>90.82</b>	<b>650.01</b>	
<b>Tổng cộng</b>			<b>17,444,117.8</b>			<b>13,426,585</b>		<b>17,367,216.3</b>			<b>13,503,486.4</b>													<b>14</b>	<b>28.7</b>	<b>57.3</b>	

* Quyết toán trong ngày		Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	-2,719.85	Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Tôm lép + thịt lợn xốt bơ tỏi ; Rau cải thảo xào thịt bò ; Canh su hào, cà rốt hầm xương	278	45
Tiêu chuẩn được chi	17,367,280.15	Bữa chính chiều	Cháo thịt bò, thịt lợn hầm bí đỏ, đỗ xanh ; Thanh Long đỏ	276	45
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày		Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	59	10
Đã chi :	17,367,216.3				
Tồn cuối ngày:	63.85				

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Tôm lép + thịt lợn xốt bơ tỏi ; Rau cải thảo xào thịt bò ; Cơm tám điện biên ; Canh su hào, cà rốt hầm xương ; Thanh Long đỏ	462	71
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Sữa chua Vinamilk (có đường) ; Xôi trắng + thịt kho tàu	188	29